

生词 4

- | | |
|------------------------|------------------------|
| 1. yúchǔn
愚蠢 | 19. gàikuò
概括 |
| 2. jū rán
居然 | 20. cǎiyòng
采用 |
| 3. wúqíng
无情 | 21. zhǎnkāi
展开 |
| 4. chōngfèn
充分 | 22. guì zǐ shǒu
刽子手 |
| 5. háowú
毫无 | 23. fú yòng
服用 |
| 6. juéwù
觉悟 | 24. jiě jiù
解救 |
| 7. mámù bù rén
麻木不仁 | 25. xiànchū
献出 |
| 8. fèndòu
奋斗 | 26. bēi jù
悲剧 |
| 9. xī shēng
牺牲 | 27. shùn xù
顺叙 |
| 10. xiǎngyòng
享用 | 28. dào xù
倒叙 |
| 11. sī rén
私人 | 29. zhōngduān
终端 |
| 12. fú lì
福利 | 30. shǐduān
始端 |
| 13. zhàn
蘸 | 31. yǐn fā
引发 |
| 14. zhěngjiù
拯救 | 32. kuò dà
扩大 |
| 15. líng hún
灵魂 | 33. biǎoxiàn
表现 |
| 16. tuō lí
脱离 | |
| 17. qíng jié
情节 | |
| 18. zhōng jié
终结 | |